

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-PT
Ngày 10 - 6 - 2021
“V/v Tranh chấp Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thái
Ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14b/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị D, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn L1, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, (có mặt).

- Bị đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: TDP T1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm:

1. Anh Nguyễn Công B, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn L1, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt)

2. Ông Dương Minh C, sinh năm 1959; Nơi cư trú: TDP V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. Anh Lê Đức A, sinh năm 1988; Nơi cư trú: TDP T1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc,(vắng mặt).

4. Chị Lê Thị Thùy D1, sinh năm 1986; Nơi cư trú: TDP T1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Dương Minh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn chị Bùi Thị D trình bày:

Ngày 30/10/2008 vợ chồng chị có mua của ông Lê Quang V1 và bà Dương Thị T ở thị trấn L, huyện L thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: 790371 ngày 19/9/2007 mang tên ông Lê Quang V1. Giá chuyển nhượng do hai bên thỏa thuận 140.000.000đ, vợ chồng chị đã trả đủ tiền và được ông V1 giao GCNQSDĐ và đất cho vợ chồng chị quản lý sử dụng. Tuy nhiên, tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất của ông V1 thì gia đình chị chưa có điều kiện nên chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng theo pháp luật được. Tại thời điểm mua bán ông V1 có viết giấy chuyển nhượng cho chị và được UBND thị trấn L đã xác nhận, ông V1 và bà T (vợ ông V1) có đến UBND thị trấn L để làm hợp đồng sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị nhưng do thời điểm đó khó khăn về kinh tế nên chị chưa đến làm hợp đồng quyền sử dụng đất được. Đến khi chị có điều kiện để làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông V1 chết nên chị chưa làm. Sau này gia đình chị đến thị trấn L để hỏi về thủ tục làm đăng ký GCNQSDĐ thì được biết thửa đất trên đang bị Chi cục thi hành án dân sự huyện L kê biên do ông V1 còn nợ tiền một số người. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời xác định lô đất đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng chị.

Bị đơn bà Dương Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện quan điểm: Bà là vợ của ông Lê Quang V1, năm 2012 ông V1 chết. Nguồn gốc thửa đất số 15, tờ bản đồ 04, diện tích 100m² tại khu vực cửa chợ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là gia đình bà được nhà nước giao có thu tiền là 45.000.000đ. Sau khi được giao đất, UBND huyện L đã cấp GCNQSDĐ mang tên ông Lê Quang V1. Ngày 30/10/2008 chị D và anh B (chồng chị D) có mua đất thửa số 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² của vợ chồng bà với giá 140.000.000đ. Hai bên có viết giấy tờ chuyển nhượng cho nhau, chị D đã trả đầy đủ số tiền trên cho gia đình bà và ông V1 đã giao GCNQSDĐ cho chị D quản lý. Chị D và ông V1 có đến UBND thị trấn L làm thủ tục chuyển nhượng nhưng chưa kịp sang tên cho chị D. Vợ chồng bà đã giao đất cho chị D, việc chị D đã xây dựng công trình gì trên đất chưa thì bà không nắm được, bà không có tranh chấp gì với chị D. Khi ông V1 còn sống bà có nghe ông V1 nói chuyện lại có vay tiền của ông C là 26.000.000đ sau đó ông C khởi kiện tại Tòa án và Tòa án giải quyết buộc ông V1 phải trả cho ông C tổng số tiền là 110.000.000đ cả gốc và lãi. Trước khi chết ông V1 đã trả cho ông C số tiền là 60.000.000đ, sau khi ông V1

chết ông C vẫn đến đòi tiền nhưng bà không trả nên ông C làm đơn đến Chi cục thi hành án huyện L để yêu cầu kê biên tài sản là thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04 khi đó GCNQSDĐ vẫn đứng tên ông V1. Việc nợ tiền giữa ông V1 và ông C bà không biết rõ mà chỉ nghe ông V1 kể lại. Việc ngày 21/3/2019 Chi cục thi hành án huyện L có Quyết định về việc kê biên xử lý tài sản đối với thửa đất số 15 đã bán cho chị D, anh B bà không biết gì. Cơ quan thi hành án cũng không gửi văn bản gì cho bà, có khi gửi bà cũng không nhận vì đất đã bán cho chị D, không liên quan gì đến ông C. Bà xác định thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² tại khu vực cửa chợ thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đã thuộc quyền quản lý sử dụng của chị D và anh B bà không có ý kiến tranh chấp với chị D. Thời điểm bán đất các con bà đều đã đi lấy chồng, lấy vợ không có liên quan gì đến các con bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công B trình bày: Vào ngày 30/10/2008 vợ chồng anh có mua của ông Lê Quang V1(đã chết) và bà Dương Thị T ở thị trấn L thửa đất số 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số: 790371 ngày 19/9/2007 mang tên ông Lê Quang V1. Với giá hai bên thỏa thuận 140.000.000đ, vợ chồng anh đã trả đủ tiền ông V1 viết giấy và giao GCNQSDĐ cho vợ chồng anh, ông V1 đã giao cho vợ chồng anh quản lý diện tích đất trên. Tại thời điểm mua bán ông V1 có viết giấy chuyển nhượng cho vợ chồng anh và UBND thị trấn L đã xác nhận ông V1 và bà T có đến UBND thị trấn L để làm hợp đồng sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh, do thời điểm đó khó khăn về kinh tế nên anh chưa đến làm hợp đồng quyền sử dụng đất được. Đến khi vợ chồng anh có điều kiện để làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông V1 chết nên vợ chồng anh không làm. Sau này vợ chồng anh đến thị trấn LậpThạch để hỏi về thủ tục làm đăng ký quyền sử dụng đất thì được biết lô đất trên đang bị Chi cục thi hành án kê biên do ông V1 còn nợ tiền một số người. Nay anh đề nghị Tòa án giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đồng thời xác định lô đất đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh C trình bày: Quan hệ giữa ông và ông Lê Quang V1 chỉ là quan hệ bình thường. Tại quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số: 04/2009/QĐST-DS ngày 30/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện L đã ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông với ông Lê Quang V1 với nội dung ông V1 phải thanh toán cho ông số tiền 2.000.000đ vào ngày 23/12/2009 (đã thanh toán) và thanh toán cho ông số tiền 58.000.000đ vào ngày 24/01/2010. Sau đó ông đòi ông V1 nhiều lần nhưng ông V1 không trả, do vậy ngày 08/02/2010 ông có làm đơn đề nghị thi hành án để thi hành quyết định số 04/2009/QĐST-DS ngày 30/12/2009 giữa ông và ông V1. Thời điểm đó Chi cục thi hành án huyện L không thi hành quyết định cho ông. Đến ngày 12/10/2015 ông tiếp tục có đơn đề nghị thi hành án đối với quyết định công nhận số: 04/2009 ngày 30/12/2009 (thời điểm đó ông V1 đã chết từ năm 2012 vẫn

chưa trả tiền cho ông) vì khi đó ông có cung cấp cho Chi cục thi hành án huyện L ông V1 có tài sản là lô đất số 15 tại cửa chợ đứng tên ông Lê Quang V1. Chi cục thi hành án đã xác minh tại UBND thị trấn L thửa đất đó đứng tên ông Lê Quang V1 chưa sang tên chuyển đổi cho ai. Sau đó ông có đơn đề nghị thi hành án ngày 23/10/2015 Chi cục thi hành án có quyết định thi hành theo yêu cầu của ông. Đến ngày 21/3/2019, ngày 29/3/2019 Chi cục thi hành án huyện L có thông báo kê biên về việc kê biên tài sản thi hành án, kê biên quyền sử dụng đất diện tích 100m² thuộc thửa đất số lô QH 15 tờ bản đồ số 04 khu vực cửa chợ TDP Tân Chiều, thị trấn L. Sau khi kê biên diện tích đất trên của ông V1 ông có đến Chi cục thi hành án nhiều lần về việc bán phát mại tài sản thu tiền trả cho ông thì được biết bà T vợ ông V1 đang khởi kiện tại Tòa án L nên phải chờ Tòa án xét xử xong mới giải quyết tiếp. Nay ông xác định đất đó là của ông V1 nay vẫn đứng tên ông V1 nên chị D khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích cho ông, ngoài ra ông không trình bày gì thêm và không có yêu cầu độc lập gì. Ông yêu cầu Chi cục thi hành án bán đất để trả lại tiền cho ông theo quyết định công nhận sự thỏa thuận số: 04/2009/QĐST-DS ngày 30/12/2009 giữa ông với ông V1.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ khoản 12 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng các Điều 136, Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701 và Điều 702, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị D.

Tài sản là Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số: 790371 thửa đất số: 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/9/2007 mang tên ông Lê Quang V1 tại khu vực Cửa Chợ thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc thuộc quyền sử dụng của chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Công B. Chị Bùi Thị D và anh Nguyễn Công B có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn ghi nhận về chi phí định giá, thẩm định tại chỗ; quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 10 năm 2020 ông Dương Minh C có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Minh C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D để bảo vệ quyền lợi cho ông; nguyên đơn chị Bùi Thị Thanh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công B đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Minh C; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Dương Minh C trong hạn luật định, hợp lệ được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Dương Thị T là bị đơn và anh Lê Đức A và chị Lê Thị Thùy D1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà T, anh Đức Anh và chị D1 là phù hợp.

[3] Xét về kháng cáo của ông Dương Minh C, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất hiện chị D đề nghị công nhận việc chuyển nhượng là thửa số 15, tờ bản đồ số 04, diện tích 100m² tại khu vực Cửa Chợ, thị trấn L được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số: 790371 ngày 19/9/2007 mang tên ông Lê Quang V1 có nguồn gốc nhà nước giao đất có thu tiền cho gia đình ông Lê Quang V1, bà Dương Thị T vào năm 2006. Bà Dương Thị T (là vợ ông V1) đã có đơn đề nghị về việc ủy quyền đứng tên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Lê Quang V1 đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất cho chị Bùi Thị D không ghi ngày tháng năm, không có xác nhận của chính quyền địa phương; Giấy viết chuyển nhượng thửa đất của Lê Quang V1 đối với thửa đất số 15, tờ bản đồ 04 diện tích 100m² cho chị Bùi Thị D ngày 30/10/2008 mặc dù có xác nhận của UBND thị trấn L nhưng đã bị sửa chữa về thời gian; Biên bản kiểm tra hiện trạng thửa đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông V1 cho chị D ngày 25/11/2008 cũng có sự sửa chữa về thời gian và hợp đồng chuyển nhượng này chỉ có chữ ký của người chuyển nhượng, không có chữ ký của người nhận chuyển nhượng và không có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; Các tài liệu, giấy tờ khác giữa ông Lê Quang V1 với chị Bùi Thị D về việc làm thủ tục chuyển nhượng đất như: Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tờ khai lệ phí trước bạ

nhà đất không ghi ngày tháng, năm và đều không có xác nhận, chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã thu thập được toàn bộ hồ sơ liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông Dương Minh C và ông Lê Quang V1, theo hồ sơ vụ án này một số tài liệu thể hiện như sau: Ngày 22/12/2005 ông V1 đã chuyển nhượng cho ông C thửa đất công chợ với giá 76.000.000đ, đến ngày 08/02/2007 đã giao đủ tiền và khi ông V1 được cấp bìa đỏ thì ông V1 lại chuyển nhượng cho người khác nên ông C không mua được thửa đất này và có thỏa thuận thành giấy nhận nợ và sau này ông C đã đi khởi kiện bằng vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản trên.

Toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ thời gian nào ông C biết ông V1, bà T chuyển nhượng thửa đất trên cho chị D, anh B; thời điểm nào ông C biết ông V1 chuyển nhượng thửa đất trên cho người khác và người khác đó là ai..., chưa làm rõ thời điểm ông C khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng ông C đã biết ông V1 chuyển nhượng thửa đất trên cho chị D, anh B hay không? Từ đó xác định có việc ông V1, bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị D, anh B có nhằm mục đích tẩu tán tài sản, trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ như ông Dương Minh C trình bày hay không. Như vậy nhận định của cấp sơ thẩm về chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[4] Ngoài nội dung kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa sơ thẩm còn có các vi phạm về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách đương sự, cụ thể:

[4.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Vợ chồng chị Bùi Thị D với vợ chồng ông V1, bà T có giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với diện tích đất 100m² tại thửa số 15, tờ bản đồ số 04 đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ đứng tên ông V1. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên chưa làm đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, mặc dù gia đình ông V1, bà T đã giao đất và giấy tờ cho vợ chồng chị D, anh B nhưng GCNQSDĐ vẫn đứng tên ông Lê Quang V1. Hiện nay ông Lê Quang V1 đã chết và đang phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với ông Dương Minh C theo Quyết định của Tòa án nhân dân huyện L đã có hiệu lực pháp luật. Ông Dương Minh C cho rằng thửa đất trên hiện vẫn đứng tên ông V1, là tài sản hợp pháp của ông V1 nên ông C đã làm đơn yêu cầu thi hành án và Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên thửa đất trên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với ông C. Còn chị Bùi Thị D, anh B cho rằng thửa đất trên ông V1, bà T đã chuyển nhượng nên không phải là tài sản của ông V1 và khởi kiện đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất trên thuộc quyền sở hữu của vợ chồng chị tức là xác định tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông V1, bà T cho vợ chồng chị D, anh B. Do vậy quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là: Tranh

chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự là chưa đúng với quy định của pháp luật.

[4.2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án: Chị D, anh B cho rằng thửa đất mặc dù hiện nay đang đứng tên ông V1 nhưng đã được vợ chồng ông V1, bà T chuyển nhượng cho vợ chồng anh chị; còn phía ông C cho rằng thửa đất vẫn đứng tên ông V1, bà T nên ông V1, bà T là chủ sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai và hiện nay ông V1 đang phải thực hiện nghĩa vụ đối với ông C. Vì vậy ông C đã có đơn đề nghị cơ quan thi hành án xử lý thửa đất này để đảm bảo cho việc thi hành nghĩa vụ của ông V1 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận số 04/2009/QĐST-DS ngày 30/12/2009 của Tòa án nhân dân huyện L. Cơ quan thi hành án dân sự huyện L đã ra Quyết định số 04/QĐ-CCTHADS ngày 21/3/2019 về việc kê biên, xử lý tài sản đối với thửa đất 100m² đang đứng tên ông V1 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ với ông C thì chị D có đơn khởi kiện yêu cầu xem xét tính hợp pháp của việc chuyển nhượng thửa đất này từ ông V1, bà T cho vợ chồng chị. Trong vụ án này, cơ quan thi hành án chỉ mới kê biên thửa đất, chưa tiến hành các quy trình phát mại, bán đấu giá hay giao thửa đất này cho tổ chức hay cá nhân nào; chị D cũng không có đề nghị hay yêu cầu Tòa án giải quyết gì về hành vi, quyết định của cơ quan thi hành án và quyết định của bản án cũng không buộc cơ quan thi hành án phải thực hiện nghĩa vụ gì nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định cơ quan thi hành án là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng pháp luật.

[4.3] Về cách tuyên án: Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai và lời trình bày của chị Bùi Thị D tại Tòa án chị D đều có quan điểm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông V1, bà T với vợ chồng chị có hiệu lực và xác định thửa đất đó thuộc quyền sở hữu của vợ chồng chị. Cấp sơ thẩm nhận định trên cơ sở tranh chấp về hợp đồng nhưng lại không tuyên về kết quả của việc tranh chấp này mà xác định thửa đất trên thuộc quyền sở hữu của vợ chồng nguyên đơn là chưa đúng quy định của pháp luật khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng.

Từ phân tích nêu trên thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có nhiều mâu thuẫn chưa được làm rõ, chưa phù hợp quy định của pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D là không phù hợp quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự. Toàn bộ những tồn tại, thiếu sót và những mâu thuẫn trên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Minh C không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308; khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Dương Minh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Tòa dân sự, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Duy Sơn